

DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN KHÔNG MỞ LỚP TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Đính kèm thông báo số 09/TB-PĐT, ngày 29 tháng 7 năm 2025)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
1	650162	Y học thảm họa	01		DA20YHDP	0	1	
2	650979	Y học gia đình cơ bản	01		DA20YHDP	0	2	
3	180042	Chuyên đề lịch sử tư tưởng Việt Nam	01		DA22CTH	0	2	
4	180044	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	01		DA22CTH	0	2	
5	200260	Lược sử vùng đất Nam Bộ	01		DA22CTH	0	2	
6	320239	Công nghiệp dược phẩm	01		DA22HD	0	2	
7	320240	Nông dược	01		DA22HD	0	2	
8	650365	Dược học cổ truyền	01		DA22HD	0	2	
9	410455	Dịch văn học	01		DA22NNTQ	0	3	
10	410456	Phiên dịch hiện trường	01		DA22NNTQ	0	2	
11	410457	Văn ứng dụng	01		DA22NNTQ	0	2	
12	470029	Quản trị doanh nghiệp	18		DA22QKDTNB	0	3	
13	420242	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức hành chính Nhà nước	01		DA22QLNN	0	3	
14	420283	Chính phủ điện tử	01		DA22QLNN	0	2	
15	420322	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	01		DA22QLNN	0	3	
16	200519	Tích hợp và phân hóa trong dạy học Ngữ văn	01		DA22SNV	1	3	
17	200520	Dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học theo đặc trưng loại thể	01		DA22SNV	0	2	
18	200521	Tiếp cận văn học nước ngoài trong nhà trường	01		DA22SNV	0	2	
19	470337	Chuyên đề kỹ năng bán hàng	01		DA22TCNHB,DA22TCNHA	1	3	
20	470454	Chuyên đề Hệ thống thông tin tài chính - ngân hàng	01		DA22TCNHB,DA22TCNHA	1	2	
21	470455	Chuyên đề hội nhập trong tài chính - ngân hàng	01		DA22TCNHB,DA22TCNHA	1	2	
22	220268	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	01	01	DA22TTA	4	3	
23	330100	Độc chất học thú y	02	02	DA22TYB	1	2	
24	650790	Dân số học	01		DA22YHDP	9	1	
25	470344	Anh văn chuyên ngành 2	01		DA23KNT	1	2	
26	470276	Anh văn chuyên ngành (KT)	14		DA23KT(CO-OP)	1	2	
27	651093	Bệnh học 1 (Nội - Nhi)	01		DA23KTHY	3	3	
28	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	54		DA23NCT,DA23NNK,DA23QLTN	11	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
29	220086	Lập trình ứng dụng trên Windows	02	02	DA23TTB	7	3	
30	220267	Điện toán đám mây	10	02	DA23TTB	7	3	
31	320045	Thống kê và phân tích dữ liệu	10	02	DA23TTB	4	3	
32	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	01		DA24CK	0	1	
33	130033	Hóa học đại cương	01		DA24CNOTA	1	2	
34	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	22		DA24CNOTA	0	1	
35	130033	Hóa học đại cương	02		DA24CNOTB	6	2	
36	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	02		DA24CNTP	10	1	
37	460200	Hóa phân tích	01		DA24CNTP	3	2	
38	180062	Đạo đức học	01		DA24CTH	0	2	
39	410293	Anh văn không chuyên 3	81_18		DA24CTH,DA24CXH, DA24BVTV	6	3	
40	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	09		DA24DDA	2	1	
41	470236	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	01		DA24K	9	2	
42	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	04		DA24K,DA24NCT	0	1	
43	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	05		DA24KTB,DA24KTA	14	1	
44	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	08		DA24KTHY	1	1	
45	410293	Anh văn không chuyên 3	82		DA24LDS,DA24K	7	3	
46	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	14		DA24LQLC	0	1	
47	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	54		DA24LTM	7	1	
48	410293	Anh văn không chuyên 3	87		DA24LTM	8	3	
49	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	01_12		DA24MNA	1	1	
50	410293	Anh văn không chuyên 3	80		DA24MNA,DA24XDGT	13	3	
51	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	04		DA24MNB	0	1	
52	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	05		DA24NN	5	1	
53	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	13		DA24NNK	1	1	
54	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	12		DA24NNK	0	1	
55	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	11		DA24NNTQ	3	1	
56	193.17	Giáo dục thể chất 3 (bóng bàn)	10		DA24NNTQ	3	1	
57	410293	Anh văn không chuyên 3	89		DA24NNTQ	7	3	
58	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	05		DA24QDL	0	1	
59	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	04		DA24QDL	4	1	
60	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	02		DA24QKDA	1	1	
61	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	45		DA24QKDB	10	1	
62	193.13	Giáo dục thể chất 3 (Cờ tướng)	03		DA24QLNN	2	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm	Tổ TH	Mã lớp	Số SV đăng ký	Số tín chỉ	Ghi chú
63	410293	Anh văn không chuyên 3	93		DA24QLTD	8	3	
64	651164	Sinh học miệng	01		DA24RHMA	0	2	
65	651164	Sinh học miệng	02		DA24RHMB	0	2	
66	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	07		DA24TCNHB	0	1	
67	193.18	Giáo dục thể chất 3 (Bi sắt)	06		DA24TCNHB	3	1	
68	410293	Anh văn không chuyên 3	81_24		DA24THB,DA24NNK	2	3	
69	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	06		DA24TS	3	1	
70	350119	Nuôi thủy sản kết hợp	01		DA24TS	1	2	
71	193.15	Giáo dục thể chất 3 (bóng chuyền)	36		DA24TTB	9	1	
72	410293	Anh văn không chuyên 3	81_26		DA24TYB	6	3	
73	650655	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe	02		DA24XYHB	2	1	
74	193.16	Giáo dục thể chất 3 (bơi lội)	11		DA24YHDP	8	1	
75	193.14	Giáo dục thể chất 3 (cầu lông)	21		DA24YKB	2	1	

Trà Vinh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

PHÒNG ĐÀO TẠO

Lập bảng

Phạm Trung Yên

Dương Mộng Thu